

**B GIÁO D C VÀ ÀO T O  
I H C ÀN NG**

**LÊ V N HOÀI**

**PHÁT TRI N NÔNG NGHIỆP TRÊN A BÀN  
HUY N T H T NH LÂM NG**

**Chuyên ngành: Kinh t phát tri n  
Mã s : 60.31.05**

**TÓM T TLU NV NTH CS KINH T**

**à N ng – N m 2011**

Công trình hoàn thành tại

I H C À N N G

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. Trần Bá Thanh

Phản biện 1: PGS.TS. Bùi Quang Bình

Phản biện 2: TS. Bùi Đức Hùng

Lưu ý: Các báo cáo Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Kinh tế phát triển thuộc Hội đồng vào ngày 10 tháng 12 năm 2011.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin – Hội đồng, Hội đồng
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Hội đồng

## M U

### 1. Tính c p thi t c a tài

Huyện T h n m phía Nam t nh Lâm ng, cách qu c l 20 t ngã 3 Ma agui 18km. V i di n tích t nhiên 524,2 km<sup>2</sup>, dân s là 44.205 ng i. Là m t huyện nông nghi p (*kinh t nông nghi p chi m 53,52% GDP toàn huyện*), i b ph n dân c c a huyện phân b khu v c nông thôn (*trên 64%*), và trên 75% dân s có thu nh p chính t nông nghi p. Chính vì v y, nông nghi p có vai trò h t s c quan tr ng và là t i n phát tri n KT-XH huyện. Tuy nhiên, phát tri n nông nghi p nh ng n m qua trên a bàn huyện còn g p nhi u khó kh n và thách th c: ch a khai thác có hi u qu các ngu n l c trong phát tri n nông nghi p; c c u cây tr ng ây còn mang tính t phát, hi u qu kinh t th p, ch a t ng x ng v i t i m n ng và l i th c a huyện; ch a quan tâm úng m c cho u t phát tri n nông nghi p.

áp ng nhu c u phát tri n kinh t - xã h i c a huyện, t ng b c nâng cao i s ng c a dân, gi m nghèo b ng cách khai thác các l i th t i m n ng khí h u, t ai, lao ng ngay trên a bàn huyện là v i c làm thi t th c. Vì v y, chúng tôi th c hi n tài phát tri n nông nghi p trên a bàn huyện T h t nh Lâm ng.

### 2. M c tiêu c a tài

- Làm rõ n i hàm v phát tri n nông nghi p. Xác nh tiêu chí phát tri n nông nghi p.

- ánh giá th c tr ng v i c phát tri n nông nghi p c a huyện T h giai o n 2000 – 2010.

- xu t nh ng gi i pháp th c hi n m b o s phát tri n nhanh ngành nông nghi p trong xu th h i nh p và h p tác qu c t , m b o phát tri n hài hoà gi a kinh t - xã h i - môi tr ng.

### 3. Ý ngh a khoa h c và th c ti n c a tài

#### 3.1 Ý ngh a khoa h c

- Xây d ng ph ng pháp lu n và c s khoa h c xây d ng chi n l c phát tri n nông nghi p huyện T h v các y u t kinh t , xã h i và môi tr ng.

- Đánh giá tính hợp lý, hiệu quả và xu hướng sản phẩm công nghệ các nguồn lực.

- Thúc đẩy phát triển công nghệ chủ yếu và bổ sung sau thu hoạch, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, ứng dụng nông nghiệp KH-CN, nâng cao hiệu suất sản xuất và hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích nông nghiệp. Xây dựng các loại hình liên kết, hợp tác trong phát triển sản xuất nông nghiệp.

### **3.2 Ý nghĩa thực tiễn**

- Góp phần đa dạng hóa cơ cấu và cơ sở khoa học công nghệ nông nghiệp giúp thúc đẩy giúp cho ngành nông nghiệp phát triển.

- Thông qua kết quả ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ xây mô hình, chương trình giúp nông dân áp dụng những tiến bộ khoa học, công nghệ, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân trong vùng.

- Kết quả nghiên cứu của tài sản là cơ sở xây dựng chiến lược phát triển nông nghiệp phát triển nay năm 2020.

## **4. Kết luận và phạm vi nghiên cứu**

### **4.1 Phạm vi nghiên cứu**

- Nghiên cứu các yếu tố tự nhiên và xã hội sản xuất các nguồn tài nguyên thiên nhiên có ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp.

- Các yếu tố kinh tế, xã hội và nhân lực ngành nông nghiệp và phát triển nông nghiệp.

### **4.2 Phạm vi nghiên cứu**

- + Về không gian: Ranh giới hành chính huyện Thanh - tỉnh Lâm Đồng

- + Về nội dung nghiên cứu: Các vấn đề nông nghiệp (nông - lâm - ngư nghiệp), nông thôn.

- + Về thời gian: Giai đoạn 2000 -2010 và những năm 2020

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp luận duy vật biện chứng và biện chứng lịch sử.

- Phương pháp thống kê.
- Thống kê đánh giá đất đai (*Land Evaluation FAO, 1983*).
- Kỹ thuật các kỹ thuật tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước và các lĩnh vực có liên quan khác của công bố.

## **6. Bối cảnh tài nghiên cứu**

Ngoài phạm vi, kết luận; tài nghiên cứu gồm các nội dung sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển nông nghiệp

Chương 2: Thực trạng phát triển nông nghiệp huyện Tĩnh

Chương 3: Nhận xét và những giải pháp phát triển nông nghiệp huyện Tĩnh

## **CHƯƠNG 1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

### **1.1 Vai trò và chức năng của nông nghiệp**

#### **1.1.1 Khái niệm về nông nghiệp**

Nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm tất cả những ngành sản xuất có tính tác động là những cây trồng, vật nuôi (*kể cả lâm nghiệp, thú sản*) gắn liền với tự nhiên; có thể gián tiếp sản xuất bằng việc thi gian lao động của việc thi gian phát triển của cây trồng vật nuôi dựa tác động của yếu tố tự nhiên. Trong nông nghiệp có hai loại chính là nông nghiệp thuần nông (*tổng hợp*) và nông nghiệp chuyên sâu.

#### **1.1.2 Vị trí, vai trò của nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân**

- Cung cấp lương thực, thực phẩm, sức lao động, nguyên liệu cho công nghiệp phát triển và đảm bảo an ninh lương thực.
- Cung cấp nguyên liệu vào cho công nghiệp và khu vực thành thị.
- Nông nghiệp làm thế nào để công nghiệp và dịch vụ
- Nông nghiệp tham gia vào xuất khẩu
- Nông nghiệp có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường.

Vai trò của nông nghiệp có hai loại đóng góp là đóng góp về mặt trình độ và đóng góp về nhân tố di sản ra khi có sự chuyển đổi các ngành (lao động, v.v.v...) từ nông nghiệp sang khu vực khác.

### 1.1.3 Các đặc điểm của nông nghiệp

- Sản xuất nông nghiệp có tính vùng.
- Trong nông nghiệp, ruộng đất là tài sản sản xuất chủ yếu không thể thay thế được.
- Ít tăng giá sản phẩm nông nghiệp là các thực phẩm - cây trồng và vật nuôi.
- Sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ cao

## 1.2 Phát triển nông nghiệp

### 1.2.1 Khái niệm về tăng trưởng, phát triển và phát triển nông nghiệp

#### 1.2.1.1 Khái niệm về tăng trưởng và phát triển

Theo nghĩa chung nhất, tăng trưởng là chỉ số sản phẩm, còn phát triển không chỉ số sản phẩm mà còn phong phú hơn về chất lượng và chi tiêu, phù hợp với các yêu cầu và phân bổ các chi tiêu. *Tăng trưởng* là phát triển mà chỉ là yếu tố tăng trưởng cho phát triển. Phát triển là một quá trình vận động đi lên, là một quá trình lâu dài, luôn thay đổi và sẵn sàng thay đổi theo hướng ngày càng hoàn thiện.

- (1) Phát triển duy trì các tăng trưởng kinh tế nhanh trong dài hạn;
- (2) Các yếu tố kinh tế thay đổi theo xu hướng tích cực; tăng trưởng các ngành dịch vụ, công nghiệp tăng, đặc biệt là ngành dịch vụ và giảm dần trong ngành nông nghiệp.
- (3) Chỉ số chi tiêu cho các ngành các cấp phân dân cư;
- (4) Giữ gìn, cải thiện và bảo vệ môi trường.
- (5) Phát triển là một quá trình tiến hóa theo thời gian và do những nhân tố nội tại (bên trong) quyết định toàn bộ quá trình phát triển đó.

#### 1.2.1.2 Khái niệm về phát triển nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp là quá trình phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp, trong đó ngành nông nghiệp có sự tăng trưởng nhanh và lâu dài, các yếu tố kinh tế nông nghiệp chuyển đổi theo xu hướng tích cực, chi tiêu cho các ngành các cấp phân dân cư nông thôn các chi tiêu,

môi trường sinh thái các gì gần. Tuy nhiên, trong xu thế phát triển sản xuất hàng hoá, công nghiệp hoá, thì phát triển nông nghiệp còn mang tính rạn nứt, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực.

#### *1.2.1.3 Phát triển bền vững trong nông nghiệp*

Phát triển bền vững hài hoà giữa kinh tế, xã hội và môi trường.

#### *1.2.1.4 Phát triển nông nghiệp công nghệ cao*

ứng dụng công nghệ tiên tiến vào phát triển nông nghiệp.

### **1.2.3 Nội dung và tiêu thức phát triển nông nghiệp**

#### *1.2.3.1 Nội dung phát triển nông nghiệp*

- Nhấn mạnh trọng tâm ngành nông nghiệp như, lúa gạo
- + Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực;
- + Mở rộng quy mô sản xuất, hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, gia tăng sản lượng và chất lượng hàng hoá nông sản;
- + Chuyển đổi cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp theo hướng tích cực;

- + Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển công nghiệp chủ yếu và nhu cầu thị trường.

- + Mở rộng hệ thống dịch vụ phát triển nông nghiệp.

- Giữ gìn và phát huy các văn hoá truyền thống xã hội trong khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Phát triển nông nghiệp kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái.

Cụ thể là:

(1) Về quy mô sản xuất nông nghiệp: Khuyến khích, giá trị và chuyển đổi cơ cấu giá trị sản phẩm nông - lâm - thủy sản; tình hình huy động và sử dụng các nguồn lực; ứng dụng KH-CN cho phát triển nông nghiệp; mặt trận chính sách và ứng dụng cho phát triển nông nghiệp trên địa bàn.

(2) Thành sản xuất nông nghiệp: kinh tế, trang trại, HTX...; cung ứng dịch vụ cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

(3) Nghiên cứu và ứng dụng kết cấu hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp: Thu nhập; giao thông; điện; cơ sở chủ yếu; hạ tầng dịch vụ ...

(4) Nh ng tác ng c a phát tri n nông nghi p n xã h i và môi tr ng

#### **1.2.2.2 Tiêu th c ph n ánh phát tri n nông nghi p**

- T ng tr ng giá tr s n xu t ngành nông nghi p
- Di n tích, n ng su t, s n l ng cây tr ng, v t nuôi.
- Giá tr s n xu t nông nghi p/l n v di n tích
- S l ng ngu n l c và hi u qu s d ng ngu n l c
- ng d ng KHCN vào các khâu s n xu t; tiêu th s n ph m.
- Các hình th c t ch c s n xu t
- Các c ch chính sách tác ng n phát tri n nông nghi p.

Các ch tiêu liên quan n phát tri n nông nghi p nh sau:

(a) *Các ch tiêu kinh t*

(b) *Các ch tiêu v ngu n l c lao ng*

(c) *Các ch tiêu v b trí s d ng ngu n l c t ai*

(d) *Các ch tiêu v phát tri n c s h t ng và áp d ng k thu t.*

### **1.3 Các nhân t nh h ng n phát tri n nông nghi p**

#### **1.3.1 Ngu n l c t nhiên**

#### **1.3.2 Ngu n l c kinh t - xã h i**

#### **1.3.3 Môi tr ng**

### **1.4 Bài h c kinh nghi m v phát tri n nông nghi p**

#### **1.4.1 Kinh nghi m qu c t v phát tri n nông nghi p**

(1) *Kinh nghi m c a Hàn Qu c:* Áp d ng k thu t s n xu t m i và thay i c ch chính sách nông nghi p.

(2) *Kinh nghi m c a Trung Qu c:* Quan tâm ut và l a ch n công ngh cao làm khâu t phá trong vi c phát tri n ngành nông nghi p.

(3) *Kinh nghi m c a Thái Lan:* Xây d ng c c u kinh t toàn di n; phát tri n cây hàng hoá m i nh n, có l i th c nh tranh, có th tr ng; phát tri n các vùng nông nghi p sinh thái ô th .

#### **1.4.2 Bài h c kinh nghi m cho phát tri n nông nghi p T h**

(1) Xác nh úng m i quan h gi a công nghi p và nông nghi p; (2) ut thích áng cho khu v c nông nghi p, nông thôn; (3) Phát tri n nông nghi p g n v i s d ng có hi u qu ngu n l c; (4) Phát



tri n nông nghi p g n li n v i v n xoá ói, gi m nghèo; (5) Phát tri n nông nghi p ph i phù h p v i quy lu t c a th tr ng.

**K t lu n ch ng 1:** (1) Kh ng nh nông nghi p có vai trò h t s c quan tr ng trong n n kinh t qu c dân, là ti n cho s phát tri n kinh t - xã h i. (2) Phát tri n nông nghi p là m t quá trình thay i liên t c, có m c t ng tr ng n nh, lâu dài; c c u kinh t ngành ngày càng ti n b . (3) Phát tri n nông nghi p ph i h ng vào chi u s u, phát tri n v m t ch t l ng. (4) Phát tri n nông nghi p ph i g n li n v i phát tri n các ngành công nghi p, d ch v và c u th tr ng. (5) Phát tri n nông nghi p v i nhi u hình th c t ch c s n xu t, nhi u thành ph n kinh t tham gia. (6) Vai trò c a Nhà n c là r t quan trọng trong vi c thúc y nông nghi p phát tri n. (7) Phát tri n nông nghi p ph i h ng n phát tri n b n v ng.

## CH NG 2

### TH C TR NG PHÁT TRI N NÔNG NGHI P

#### HUY N T H

**2.1 c i m t nhiên, kinh t - xã h i nh h ng n s n xu t nông nghi p huy n T h**

**2.1.1 c i m t nhiên**

**2.1.1.1 V trí a lý kinh t**

Huy n T h n m v phía Tây - Nam t nh Lâm ng, thu c khu v c chuy n ti p gi a Tây Nguyên và ông Nam B nên a hình, t ai, khí h u, ngu n n c, ... khá a d ng phát tri n nhi u lo i cây tr ng nh lúa, mía, ngô, i u, cà phê, cao su, chè, ca cao và cây n qu .

**2.1.1.2 Khí h u th i ti t**

Nhi t t ng i cao ( $24,6^{\circ}$ ), n ng nóng quanh n m, l ng m a l n ( $2.300 \text{ mm/n m}$ ) thu n l i cho phát tri n nông nghi p. Tuy nhiên mùa khô có tháng h u nh không có m a, bên c nh ó mùa m a th ng ng p l t m t s vùng là h n ch l n cho phát tri n nông nghi p.

**2.1.1.3 a hình**

Có 2 d ng a hình chính là a hình núi cao b chia c t m nh

và a hình núi th p xen k thung l ng h p. V i c tr ng này ã t o cho T h phát tri n m t n n nông nghi p a canh, nông, lâm - ng nghi p t ng h p.

#### 2.1.1.4 t ai

- t ai c a huy n a d ng v ch ng lo i (4 nhóm, 17 lo i), thích h p v i nhi u lo i cây tr ng.

- Di n tích t khai thác a vào s d ng cho nông nghi p l n và ngày càng t ng (xem b ng 2.3 báo cáo chính): so v i t ng di n tích t t nhiên, t nông nghi p t ng t 87,7% n m 2000 (45.87,3 ha) lên 94,2% n m 2010 (49.388 ha) t ng thêm 3.491 ha.

#### 2.1.1.5 Ngu n n c

- Ngu n n c m t khá thu n l i cho s n xu t: H th ng sông su i khá dày, nhi u n i có th xây d ng công trình thu l i. Hi n có 27 công trình h ch a và p dâng.

- Ngu n n c ng m: Ch y u ph c v cho sinh ho t

#### 2.1.1.6 Tài nguyên r ng và a d ng sinh h c

T l che ph r ng t cao 73,08%, n u tính c di n tích cây lâu n m t l che ph c a huy n t trên 80,91%. Tr l ng r ng bình quân l ha khá cao là nguyên li u cho ch bi n lâm s n.

### 2.1.2 c i m kinh t - xã h i

#### 2.1.2.1 V kinh t

T ng s n ph m trên a bàn (GDP) th i k 2000 - 2010 t ng bình quân là 10,9%/n m. GDP bình quân u ng i ã t ng t 3,23 tri u ng/ng i n m 2000 lên 22,12 tri u ng/ng i n m 2010.

C c u kinh t ch y u v n là s n xu t nông nghi p chi m 53% và ang chuy n d ch theo chi u h ng t ng d n t tr ng ngành công nghi p, d ch v gi m d n t tr ng ngành nông lâm, thu s n.

#### 2.1.2.2 V xã h i

(a) Dân s , dân t c: Toàn huy n có 10.922 h v i 44.749 ng i. Thành ph n dân t c g m 13 dân t c anh em, trong ó ng i Kinh chi m trên 80%, ng bào dân t c ít ng i chi m g n 20%.

(b) V lao ng: T ng s lao ng ang làm vi c trong các

ngành kinh tế là 25.160 người, trong đó lao động nông nghiệp chiếm 66,26%; lao động công nghiệp - xây dựng chiếm 14,02% và lao động dịch vụ chiếm 19,72%.

### **2.1.3 Ảnh giá chung i u ki n t nhiên, kinh tế - xã hội nh h ng phát triển nông nghiệp**

#### **2.1.3.1 Thu nhập**

- Điều kiện khí hậu, đất đai, địa hình ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp khá đa dạng, thích hợp cho phát triển nhiều loại cây trồng nhiệt đới như lúa, cà phê, dâu tằm, lúa mì, mía, cao su, cao lương, cây ăn quả ...

- Hệ thống sông suối khá dày, nhiều vị trí có thể xây dựng công trình tưới tiêu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp vào mùa khô

- Nguồn lao động đa dạng, nhân dân cần cù lao động, hiếu học và tích cực ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

#### **2.1.3.2 Khó khăn**

- Thiếu vốn trong giao thông chưa được quy hoạch nên sẽ kìm hãm việc thu hút đầu tư, phát triển sản xuất.

- Địa hình phức tạp, đất đai kém màu mỡ, bên cạnh đó mùa mưa thất thường gây ngập úng các khu vực thung lũng nông thôn là một trong những hạn chế trong phát triển nông nghiệp địa phương.

- Trình độ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp.

- Mật độ phân dân cư trong vùng còn nghèo, trình độ dân trí, kỹ năng tiếp nhận kỹ thuật, tích lũy vốn tái đầu tư còn nhiều hạn chế.

## **2.2 Thực trạng phát triển nông nghiệp địa phương**

### **2.2.1 Về quy mô sản xuất nông nghiệp**

#### **2.2.1.1 Khả năng và giá trị sản phẩm theo ngành**

- Tổng diện tích gieo trồng qua các năm tăng bình quân 3,19%; năm 2000 là 11.561 ha; năm 2005 là 13.404 ha; năm 2010 là 15.826 ha.

- Sản lượng lương thực tăng 19.705 tấn năm 2000 lên 36.743 tấn năm 2010, tăng bình quân 13,27% / năm. Sản lượng thực phẩm xu hướng các loại tăng bình quân trên 11,8% (tăng 1020 tấn năm 2000 lên 1.756 tấn năm 2005 và 3.122 tấn năm 2010).

- T c t ng tr ng nông nghi p khá, bình quân t ng 9,02%/n m.

- C c u ngành chuy n d ch theo h ng t ng t tr ng ngành lâm nghi p, thu s n, tuy nhiên m c chuy n d ch không n nh.

B ng 2.1: Giá tr và c c u GTSX nông nghi p giai o n 2000 – 2010

H ng m c	Chia theo các n m			T c (%)		
	2000	2005	2010	2001-2005	2006-2010	2001-2010
<b>I. Theo giá C n m 1994</b>	<b>88.022</b>	<b>159.212</b>	<b>208.815</b>	<b>12,58</b>	<b>5,57</b>	<b>9,02</b>
1. Nông nghi p	76.131	143.934	169.639	39	4,05	9,24
2. Lâm nghi p	10.515	10.940	34.123	0,8	27,18	11,77
3. Thu s n	1.376	4.338	5.053	25,82	0,17	13,69
<b>II. Theo giá hi n hành</b>	<b>104.175</b>	<b>268.936</b>	<b>770.739</b>			
1. Nông nghi p	90.040	234.940	627.261			
2. Lâm nghi p	12.432	25.935	123.788			
3. Thu s n	1.703	8.061	19.690			
<b>2. C c u (%)</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>			
1. Nông nghi p	86,43	87,36	81,38			
2. Lâm nghi p	11,93	9,64	16,06			
3. Thu s n	1,64	3	2,56			

*Nguồn: Niên giám th ng kê huy n T h n m 2000, 2005, 2010*

(1) S n xu t nông nghi p

(a) Tr ng tr t: Cây tr ng chính g m có lúa, ngô, mía, dâu t m, i u, cà phê, chè, cao su, ca cao và cây n qu (k t qu s n xu t xem b ng 2.7 - b n chính). Giá tr s n xu t ngành tr ng tr t (theo giá c nh n m 1994) n m 2000 là 55.812 tri u ng, n n m 2005 là 107.312 tri u ng và n m 2010 là 112.968 tri u ng, t c t ng bình quân là 7,62%/n m.

(b) Ch n nuôi: Bên c nh ph ng th c ch n nuôi h gia ình, ã hình thành các trang tr i ch n nuôi v i 16 trang tr ng có quy mô v a và nh , trong ó 12 trang tr i ch n nuôi bò, 3 trang tr i ch n nuôi l n và 1 trang tr i ch n nuôi gia c m.

Bảng 2.2: Thúc đẩy ngành chăn nuôi giai đoạn 2000-2010

Hạng mục	VT	Chia theo các năm			Tăng BQ (%)
		2000	2005	2010	
<b>1. Sản lượng</b>					
- Trâu	Con	1.237	2.512	2.570	7,59
T : Cày kéo	“	981	2.443	1.934	7,02
- Bò	“	5.143	8.987	4.587	-1,14
- Lợn	“	14.925	14.916	10.066	-3,86
- Gia cầm	1000 Con	179	163	152	-1,62
<b>2. Sản phẩm</b>					
- Thịt trâu	Tấn	7	29	53	
- Thịt bò	Tấn	121	442	980	
- Thịt lợn	Tấn	754	1.065	1.481	
- Thịt gia cầm	Tấn	138	220	608	
- Trứng	1000 qu	898	1.188	2.146	
- Sản lượng kết tủa	Tấn	380	510	240	

*Nguồn:* - Niên giám thống kê huyện Thuận Hải năm 2000, 2005, 2010

(2) Ngành lâm nghiệp: Sản xuất lâm nghiệp vẫn còn nông vụ khai thác nhúng đã có sự chuyển đổi sang hướng trồng, quản lý bảo vệ rừng (khai thác giảm từ 89,4% năm 2000 xuống còn 57,2%). Tổng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2010 tăng trên 123.788 triệu đồng.

(3) Ngành thú y: Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng trên địa bàn huyện năm 2010 là 240 ha tăng 159 ha so với năm 2000 sản lượng 559 tấn, tăng 407 tấn so với năm 2000. Giá trị sản xuất năm 2010 tăng 5.053 triệu đồng năm 2010 tăng bình quân 13,89%/năm.

### 2.2.1.2 Huyện và sự đóng góp của huyện trong phát triển nông nghiệp

a) Tình hình khai thác và sử dụng tài nguyên đất trong nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đã không ngừng mở rộng, tăng từ 45.897 ha năm 2000 lên 48.525 ha năm 2005 và 49.388 ha năm 2010. Tổng sản xuất nông nghiệp đã tăng từ 7.796 ha năm 2000 lên 9.350 ha năm 2005 và gần 15.268 ha năm 2010, tăng bình quân 6,95% năm (xem bảng 2.13 bên chính).

*b) Tình hình sản lượng ngũ cốc*

Tổng sản lượng nông nghiệp phẩm tăng 18.701 nghìn m 2000 xuống còn 18.641 nghìn m 2005 và 16.572 nghìn m 2010. Lao động bình quân 1 ha đất nông nghiệp 0,34 – 0,41 lao động/ha, tổng sản xuất nông nghiệp là 1,1 - 2,4 lao động/ha, tổng thu sản là 0,8 – 1,9 lao động/ha. Bình quân lao động trên diện tích tổng sản xuất giảm; diện tích tổng sản xuất nông nghiệp tăng và giá trị sản xuất bình quân trên diện tích tăng, điều này cho thấy năng suất lao động tăng.

*c) Tình hình sản lượng ngũ cốc và sản phẩm trong vùng nông nghiệp*

Bảng 2.3: Tình hình sản lượng và sản xuất nông nghiệp

VT: Triệu đồng

Năm	Tổng sản lượng tổng sản phẩm nông nghiệp KT	Tổng sản lượng tổng sản phẩm cho NN	Tổng trọng (%)	Ngân sách nông nghiệp	Vốn cố định và doanh nghiệp	Vốn khác
2005	126.750	26.564	20,96	9.563	14.345	2.656
2006	135.960	31.223	22,96	10.772	16.392	4.059
2007	178.860	42.041	23,5	14.168	20.894	6.979
2008	204.050	47.351	23,21	15.436	22.918	8.997
2009	268.030	66.372	24,76	20.907	31.792	13.673
2010	342.730	79.580	23,22	25.330	36.754	17.496

\* Nguồn: Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Thanh, năm 2010

Vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp tăng nhanh bình quân tăng 24,24%/năm; mức đầu tư bình quân/ha đất canh tác tăng 2,8 triệu đồng năm 2005 lên trên 5 triệu đồng vào năm 2010, ngày càng có sự quan tâm hơn cho đầu tư phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, đầu tư cho phát triển nông nghiệp còn chỉ một phần.

*d) Tình hình ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp*

- Trồng trọt: Trồng khai mô hình sản xuất ngô lai; lúa lai PCA 780; lúa thích ứng 3 vùng; sản phẩm nông nghiệp pháp bón phân so màu lá, ba giảm bón phân, IPM. Tỷ lệ cơ giới hóa trong làm đất 70%, thu hoạch 60%, chi phí 25%, thặng dư thu lợi ích hoá...

- Chăn nuôi: Thúc đẩy sản xuất gia súc gia cầm tăng 55%;  
năng suất sản xuất tăng 80%.

- Lâm nghiệp: Thúc đẩy kinh doanh và quy hoạch phân cấp 3  
loại rừng, phát triển mô hình nông – lâm kết hợp.

- Thủy sản: Triển khai mô hình nuôi cá trên ruộng lúa.

**2.2.1.3. Các chính sách và ứng dụng trong sản xuất nông  
nghiệp.**

- Chính sách tài chính: Giao quyền sử dụng đất nông nghiệp theo  
Nghị định 64; Giao khoán quyền lợi cho người thuê đất và  
thu cho các doanh nghiệp khi xuất chuyển rừng nghèo kiệt; thúc  
đẩy Quy định 391/QĐ-TTg, ngày 18/4/2008 của Chính phủ; cấp  
sản xuất cho người dân tộc thiểu số theo chương trình 134...

- Hỗ trợ phát triển sản xuất: Thúc đẩy hình thức trồng, vớt nuôi và  
khuynh nông; Hỗ trợ vay vốn mua máy móc, phân bón; Hỗ  
trợ chuyển đổi ngành nghề ...

### **2.2.2. Thực trạng sản xuất nông nghiệp**

#### **2.2.2.1 Các hình thức thực trạng sản xuất nông nghiệp**

(1) *Kinh tế nông hộ*: Hộ nông dân là chủ thể chính của sản  
xuất nông nghiệp. Tổng số năm 2010 có 7.700 hộ có thu nhập chính  
từ sản xuất nông nghiệp với trên 11.500 lao động hàng năm đóng góp  
vào tăng giá trị sản xuất của huyện trên 600 tỷ đồng.

(2) *Kinh tế trang trại*: Hộ có 33, trang trại chăn nuôi chiếm  
58,33%, trồng cây chiếm 20,83%; trồng rừng 16,67% và thủy sản  
4,17%. Phân loại các trang trại sản xuất nông nghiệp là nông hộ gia đình.

(3) *Doanh nghiệp kinh doanh, sản xuất nông nghiệp*: Có 3  
doanh nghiệp và 15 tổ chức kinh tế hoạt động trong lĩnh vực nông  
nghiệp.

(4) *Kinh tế hợp tác*: Hộ nông dân có 4 HTX nông nghiệp với tổng  
số 70 xã viên, mô hình này đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần  
giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho xã viên.

#### **2.2.2.2 Cung ứng dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm**

\* Dịch vụ sản xuất và cung ứng giống cây trồng, vớt nuôi:

Có 1 t s n xu t lúa gi ng v i 39 h t i thôn 8B – TT T h. Các gi ng cây tr ng, v t nuôi còn l i u do các công ty gi ng ngoài à bàn cung c p.

\* D ch v khuy n nông, BVTV, thú y ...do trung tâm nông nghi p huy n m nh n.

\* D ch v t i, tiêu: Công ty khai thác công trình thu l i c a t nh m nh n các công trình thu l i l n nh h T h, h H à m; các công trình thu l i nh do a ph ng qu n lý, khai thác.

\* D ch v v th tr ng: Ngoài m t hàng mía c nhà máy ng La Ngà bao tiêu, các s n ph m còn l i ch y u tiêu th thông qua t th ng và các c s ch bi n TTCN.

### 2.2.3 Th c tr ng ut k t c u h t ng cho s n xu t nông nghi p

#### 2.2.3.1 Thu l i

Có 29 công trình thu l i l n nh g m 7 h ch a 20 p d â ng và 2 tr m b m cung c p cho kho ng trên 2.420 ha t lúa và g n 500 ha t màu. ã ut kiên c hoá c 32.780 km kênh m ng. Hi n t i ang th c hi n vi c thi công xây d ng h Lây- Lây, h thôn 5 - Qu c Oai, nâng c p h Th ch Th t, h T h....

#### 2.2.3.2 Giao thông

M ng l i giao thông trên à bàn phân b khá ng u, thông su t t huy n n các xã và khu v c s n xu t. Tuy nhiên, ph n l n là ng t nên i l i g p nhi u khó kh n, c bi t là mùa m a.

#### 2.2.3.3 i n

n này có 90/97 thôn và 95% h s d ng i n l i Qu c gia.

#### 2.2.3.4 C s ch bi n nông, lâm s n và s n xu t nông c

Toàn huy n có 1.086 c s s n s n xu t ch bi n nông lâm s n th c ph m v i 2.558 lao ng. T ng giá tr s n xu t theo giá hi n hành n m 2010 t g n 102,71 t ng.

#### 2.2.3.5 H th ng các c s d ch v th ng m i

Toàn huy n có 3 i m ch v i quy mô là ch lo i 3, c s v t ch t ã xu ng c p nghiêm tr ng. Nhìn chung, k t c u h t ng ph c v cho th ng m i kém phát tri n.



## 2.3 **ánh giá chung v ò th ò c tr ò ng phát tri ò n nông nghi p huy ò n T h**

### 2.3.1 **Nh ò ng thành t u ã t c**

- Giá tr ò s n xu t c a ngành nông - lâm nghi p, thu s n t t c t ò ng tr ò ng khá, bình quân t 9,02%/n m;
- C c u cây tr ò ng, v t nuôi c b n phù h p v i c i m sinh lý, sinh thái và t p quán canh tác;
- K t c u h t ò ng nông thôn ngày càng c hoàn thi n; i s ò ng v t ch t, tinh th ò n c a ò ng ò dân c ò ng cao m t b c.
- B c u khai thác s ò ng có hi u qu ò ngu n l c cho s n xu t nông nghi p.
- Th tr ò ng ã m r ò ng ra khu v c các t ò nh phía Nam, nh t là thành ph H Chí Minh.

### 2.3.2 **Nh ò ng h n ch c n kh c ph c**

(1) Trình ò hi ò n t i c a nông nghi p huy ò n T h còn th p so v i yêu c u phát tri ò n. (2) N ò n nông nghi p v c b n ch a thoát kh i tình tr ò ng s n xu t nh , phân tán, manh mún gây tr ò ng i cho xây d ò ng n ò nông nghi p hàng hoá. (3) K t c u h t ò ng nông nghi p nông thôn ã c t ò ng c ò ng nh ò ng v ò n còn nhi u y u kém. (4) Lao ò ng có trình ph ò bi ò n là lao ò ng ph ò thông, làm theo kinh nghi m truy ò n th ò ng, qu th i gian lao ò ng c s ò ò ng th p. (5) V ò n u t cho nông nghi p còn th p so v i yêu c u c a phát tri ò n.

**K t lu ò n ch ò ng 2:** Nông nghi p T h nh ò ng n m qua ã có nh ò ng b c phát tri ò n áng k , khai thác t ò ng ò có hi u qu ò ngu n l c, t ò ra ngày càng nhi u giá tr ò s n ph m. Tuy nhiên, phát tri ò n ch y u theo chi u r ò ng, h n ch chi u sâu, s n xu t còn mang tính t ò phát, ch a g ò n v i th tr ò ng. K t c u h t ò ng còn thi u và y u, thi u v ò n u t , t l lao ò ng qua ào t ò t p hu ò n th p, t ai manh mún. Các mô hình s n xu t có hi u qu ò ch a c ò nh n r ò ng, ò ch v c ò ng gi ò ng cây tr ò ng, v t nuôi, b ò v th c v t.. còn nhi u b t c p tr c yêu c u m i v c ò ng nghi p hoá, hi ò ò i hoá nông nghi p nông thôn.

**CHƯƠNG 3**  
**NH HIỆU QUẢ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG**  
**NGHIỆP HUYỆN TUYÊN TH**

**3.1. Hiệu quả phát triển kinh tế, xã hội huyện Tuyên Th**

(1) Khai thác tối đa và có hiệu quả nguồn nhân lực và thu hút các nguồn ngoại lực để đẩy mạnh công cuộc cải tiến cách toàn diện, nâng cao năng suất và chất lượng tăng trưởng trong từng ngành, từng lĩnh vực, bổ sung nền kinh tế huyện phát triển nhanh và bền vững.

(2) Chú trọng phát triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, xóa đói giảm nghèo, giảm bất ổn chênh lệch mức sống giữa các tầng lớp dân cư, giữa đô thị và nông thôn.

(3) Phát huy yếu tố nguồn lực con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

(4) Giữ vững phát triển kinh tế và môi trường, phấn đấu năm 2020 đạt:

- Tăng trưởng GDP bình quân hàng năm từ 2011 – 2020 đạt 13%, trong đó nông lâm nghiệp tăng 8,5%, công nghiệp – xây dựng tăng 16,5%, thương mại – dịch vụ tăng 17,0%. Thu ngân sách theo cách GDP/người so với mức bình quân của tỉnh Lâm Đồng.

- Khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế so sánh, ưu tiên có trọng tâm vào các lĩnh vực mà huyện Tuyên Th có lợi thế như tranh thủ lúa cận biên; rừng nguyên liệu; hồ thủy điện; cao su; chăn nuôi nông lâm sản; phát triển chăn nuôi trang trại, chuyển đổi ngành nghề từ trồng rừng kinh tế và cây nông nghiệp có giá trị kinh tế cao.

- Nâng cao chất lượng nguồn lao động, giải quyết việc làm, giảm thất nghiệp; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 40-45%. Thực hiện tốt các chính sách xóa đói giảm nghèo.

- Phòng ngừa có hiệu quả các nguy cơ ô nhiễm môi trường.

**3.2. Hiệu quả phát triển nông nghiệp huyện Tuyên Th**

**3.2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển nông nghiệp huyện Tuyên Th**

**3.2.1.1. Quan điểm phát triển**

- Phát triển phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh, vùng.

- Phát triển nông, lâm nghiệp tập trung mạnh mẽ và tập trung phát triển phát triển theo quy hoạch và kế hoạch.

- Phát triển nông, lâm nghiệp dựa trên cơ sở nhu cầu của thị trường, gắn với công nghiệp chế biến.

- Phấn đấu các mục tiêu nâng cao chỉ số năng suất và tính bền vững cho nhân dân.

- Laysan xuất nông - lâm nghiệp làm cơ sở nền kinh tế - xã hội.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực có thể đáp ứng yêu cầu nhất là lực lượng lao động cho phát triển nông nghiệp hàng hóa.

### 3.2.1.2 Mục tiêu phát triển năm 2020

Tổng tăng giá trị sản xuất tăng bình quân cả nước là 11,81% (giai đoạn 2011 – 2015 là 11,81% và giai đoạn 2016 – 2020 tăng 11,63%).

+ Nông nghiệp tập trung bình quân 11,81%.

+ Lâm nghiệp tập trung bình quân 8,31%.

+ Thu nhập tăng bình quân 10,46%.

## 3.2.2 Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực

### 3.2.2.1 Sản xuất nông nghiệp

(1) *Trồng trọt*: Hình thành các vùng chuyên canh cây trồng phù hợp với điều kiện đất đai nông xã.

\* *Vùng trồng cây lương thực*: Tập trung các xã thuộc huyện thành các công trình thu lợi nhuận như Thanh, Hàm, Lâm, Lâm... chuyên trồng lúa theo công thức lúa Hè Thu – ngô Đông Xuân – lúa mùa, lúa cá (khu vực có điều kiện).

\* *Vùng trồng dâu tằm*: Khai thác diện tích đất phù sa, bãi bồi hình thành vùng dâu tằm với quy mô 700 ha.

\* *Vùng trồng cây công nghiệp lâu năm*

- Vùng phát triển cây cao su: Duy trì vùng trồng cao su với diện tích 1.600 ha, chuyên trồng cao su nâng cao hiệu suất sản xuất.

- Vùng phát triển cao su: Phát triển theo quy hoạch đất đai, quy mô diện tích là 700 ha, trồng xen đất đai và cây ngắn ngày.

- i v i cây cao su: Th c hi n theo quy ho ch phát tri n cao su c a t nh quy mô di n tích 5.518 ha.

- i v i cây cà phê: n nh di n tích vùng s n xu t cà phê Tôn K'Long, u t nâng cao n ng su t và ch t l ng s n ph m.

- i v i cây chè: n nh di n tích 200 ha xã Pal.

### (2) Ch n nuôi

- Phát tri n theo ph ng th c ch n nuôi t p trung công nghi p, bán công nghi p khép kín và ch n nuôi trang tr i

- S d ng gi ng có t l máu lai cao, gi ng ngo i nh p.

- M r ng và t o i u ki n thu n l i cho các thành ph n kinh t u t phát tri n ch n nuôi.

### 3.2.2.2 Lâm nghi p

- Khai thác có hi u qu h n n a di n tích r ng t nhiên s n xu t, r ng tr ng s n xu t. G n c i t o r ng nghèo ki t v i v i c giao khoán qu n lý b o v , tr ng r ng b sung, tr ng r ng kinh t

- Th c hi n giao t, giao r ng cho các t ch c, cá nhân và các h gia ình qu n lý, b o v .

- Duy trì di n tích r ng m c 33.000 ha.

### 3.2.2.3 Thu s n

M r ng di n tích nuôi tr ng thu s n theo nhi u lo i hình (*h , trang tr i*). Di n tích nuôi tr ng thu s n t 550 ha.

## 3.3 M t s gi i pháp v phát tri n nông nghi p T h

### 3.3.1 Huy ng và s d ng có hi u qu các ngu n l c phát tri n

#### 3.3.1.1 Huy ng và s d ng có hi u qu t ai

- Th c hi n ánh giá t ai làm c s khoa h c cho v i c phân lo i, l p quy ho ch s d ng t nông nghi p.

- y m nh thâm canh nông nghi p, ng th i tích c c m r ng di n tích t b ng khai hoang và t ng v .

- S d ng m t cách ti t ki m qu t nông nghi p, c bi t là h n ch v i c chuy n t nông nghi p sang m c ích s d ng khác.

- y m nh công tác d n i n i th a.

- T ng c ng qu n lý nhà n c i v i ru ng t.

### 3.3.1.2 Huy động và sử dụng có hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực

- Phân bổ lao động hợp lý giữa các vùng.
  - Kết hợp chặt chẽ giữa thâm canh, khai hoang và tăng vụ ..
- sử dụng máy và hợp lý nguồn nhân lực trong nông nghiệp.
- Thực hiện các biện pháp nâng cao trình độ văn hoá, trình độ kỹ thuật, trình độ nghiệp vụ của người lao động.

### 3.3.1.3 Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn trong sản xuất nông nghiệp

- Cần phải xác định đúng nhu cầu phát triển nông nghiệp.
- Sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư ngân sách và các nguồn vốn khác theo mục tiêu phát triển.

### 3.3.2 Giữ gìn và phát triển truyền thống cho sản xuất nông nghiệp hàng hoá

- Nghiên cứu mở rộng thị trường trong vùng, trong nước và ngoài nước bằng biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Thực hiện liên kết 4 nhà: nhà sản xuất, nhà tiêu thụ, nhà phân phối; Xây dựng và nâng cấp các cơ sở kinh doanh trên địa bàn.
- Đa dạng hoá các loại hình tổ chức kinh doanh.
- Phát triển mạng lưới dịch vụ thương mại, bán buôn bán lẻ và vận chuyển hàng hoá.
- Sản xuất nông nghiệp theo thị trường.

### 3.3.3 Giữ gìn và phát triển khoa học công nghệ và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật

- Phát huy có hiệu quả các nhân tố năng lực con người và các nhân tố năng lực truyền thống của KHCN.
- Lựa chọn hình thức chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ thích hợp cho các hộ gia đình nông dân và các trang trại.
- Sử dụng các giống cây trồng vật nuôi cho năng suất cao, chất lượng tốt, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, an toàn.
- Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, lao động có trình độ tay nghề cao cho nhu cầu công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.
- Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ hình thức tiên tiến trong sản xuất, tổ chức nhân lực hình thức tiên tiến và tiến bộ khoa học - công nghệ.

### **3.3.4 Gi i pháp xây d ng k t c u c s h t ng nông nghi p, nông thôn.**

Th c hi n u t các công trình thu l i theo quy ho ch. Phát tri n giao thông nông thôn, nâng c p, nh a hoá, c ng hoá t tiêu chí nông thôn m i. Hoàn thi n h th ng i n nông thôn m b o ph c v t t cho nhu c u sinh ho t và s n xu t. Phát tri n thông tin liên l c, k t n i internets n trung tâm các xã nh m cung c p thông tin cho dân c . u t phát tri n công nghi p ch bi n và b o qu n nông s n.

### **3.3.5 Gi i pháp v h th ng chính sách**

#### **3.3.5.1 Các chính sách v thành ph n kinh t**

- Phát tri n các lo i hình kinh t h p tác, t h p tác, xây d ng các m i liên k t.

- T p hu n, chuy n giao k thu t cho nh ng thành ph n nông h có i u ki n phát tri n kinh t trang tr i.

- Có chính sách u ãi, m r ng, khuy n khích các doanh nghi p phát tri n s n xu t, tiêu th nông s n, cung ng v t t s n xu t nông nghi p.

#### **3.3.5.2 Chính sách t ai**

- y nhanh ti n c p quy n s d ng t nông nghi p, lâm nghi p. Khuy n khích vi c chuy n i s d ng t m t cách linh ho t.

- Xác nh m c h n i n i v i t nông nghi p c bi t là các h phát tri n trang tr i. y nhanh th c hi n chính sách đ n i n i th a gi m manh mún.

- Th c hi n rà soát l i di n tích t lâm nghi p, i u ch nh ranh gi i nông lâm.

- u tiên và khuy n khích các nông h m trang tr i nông lâm nghi p, thông qua các chính sách c p, cho thuê t s d ng lâu dài.

#### **3.3.5.3 Giá c , b o hi m giá và b o hi m r i ro trong trong nghi p**

Nhà n c c ng nên có nh ng chính sách v giá, th c hi n b o tr giá. Th c hi n b o hi m r i ro cho nông dân.

#### 3.3.5.4 Chính sách tín dụng nông thôn

Mở rộng tín dụng cho vay cho tất cả các thành phần kinh tế, lãi suất cho vay phải hợp lý, miễn phí cho người vay tái sản xuất mở rộng.

### 3.3.6. Các giải pháp về tài chính sản xuất

#### 3.3.6.1 Kinh tế hộ, trang trại

Phát triển kinh tế hộ theo hướng chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp, sản xuất quy mô lớn (trang trại). Hỗ trợ các hộ nông nghiệp kém hiệu quả chuyển sang ngành nghề phi nông nghiệp.

#### 3.3.6.2 Mô hình sản xuất tập thể liên kết

#### 3.3.6.3 Mô hình hợp tác xã nông nghiệp cơ bản

Là mô hình sản xuất các hộ nông dân tập góp vốn trở thành các công ty, vốn góp có thể bằng tiền hoặc ruộng đất.

#### 3.3.6.4 Mô hình liên kết, liên doanh

Liên doanh giữa các hộ gia đình với doanh nghiệp, hợp tác xã.

#### 3.3.6.5 Mô hình sản xuất doanh nghiệp nông nghiệp

### 3.3.7 Giải pháp bảo vệ môi trường

- Hoàn thiện hình thức chính sách và hình thức quản lý và bảo vệ môi trường sinh thái và các nguồn tài nguyên thiên nhiên dùng trong nông, lâm nghiệp.

- Phát huy tinh thần người lãnh đạo tập thể địa phương trong việc xây dựng nông thôn mới.

- Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển ngành cây trồng và nuôi có năng suất chất lượng cao.

- Phát triển sản xuất phân bón hữu cơ phục vụ cho việc phát triển nền nông nghiệp sinh thái.

- Ý thức nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tiên tiến vào bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản.

- Có kế hoạch, quy hoạch các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nước sạch, có hiệu quả.

- Phát triển rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc, phát triển rừng cây xanh trong đô thị và đường giao thông.

## K T L U N V A K I N N G H

Nông nghi p luôn là v n có v trí và t m quan tr ng chi n l c trong s phát tri n b n v ng và y m nh công nghi p hoá hi n i hoá nông nghi p nông thôn c n c nói chung và T h - Lâm ng nói riêng. Chính vì v y, trong nh ng n m qua, s quan tâm c a h th ng chính tr và n l c v t b c c a giai c p nông dân, s n xu t nông nghi p, kinh t nông thôn, i s ng nông dân trên a bàn huy n T h ã có nhi u ti n b và t c nhi u thành t u n i b t, m b o an ninh l ng th c, t ng nhanh nguyên li u cho công nghi p ch bi n, b c u hình thành m t n n nông nghi p theo h ng s n xu t hàng hoá, góp ph n tích c c vào xoá ói, gi m nghèo, b o m n nh chính tr - xã h i và b o v môi tr ng sinh thái.

Tuy vậy, nh ng ti n b và thành t u t c còn h n ch , ch a t ng x ng v i v trí chi n l c và tí m n ng c a nông nghi p nông thôn trên a bàn. H n n a, s n xu t nông nghi p T h còn manh mún, nh l bên c nh ó luôn ch u nh h ng c a r i ro do thiên tai, d ch h i và y u t b t l i do c ch th tr ng mang l i. M t khác vì c s d ng các y u t ngu n l c v n, lao ng còn nhi u h n ch , trình dân trí c bi t là khu v c ng bào dân t c còn th p nên ch a b t k p v i xu h ng phát tri n c a khoa h c công ngh và kinh t tri th c... Do v y, nông nghi p T h phát tri n và h i nh p òi h i ng b , chính quy n và c h th ng chính tr , c n có nh ng gi i pháp ng b , h u hi u h n n a, th c y m nh m phát tri n nông nghi p, kinh t nông thôn, nâng cao i s ng nông dân t t i nh ng m c tiêu ã ho ch nh.

t c i u ó, c n th c thi ng b , có hi u qu nh ng n i dung và gi i pháp ã nêu và trong nh ng n m tr c m t c n t p trung:



1. Tập trung ưu tiên xây dựng các công trình thu lợi cùng cấp cho sản xuất và sinh hoạt, xây dựng các công trình tiêu nước thoát lũ hạn chế tác hại do lũ lụt gây ra. Đây là một trọng tâm trong những biện pháp quy hoạch nền nông nghiệp sản xuất cao, bền vững. Phát triển hệ thống hạ tầng giao thông nông thôn mở rộng thu nhập cho lưu thông hàng hoá, vận chuyển nông sản và sinh hoạt của nhân dân.

2. Nhanh tiến thực hiện nhiệm vụ tránh tình trạng manh mún như hiện nay. Nhanh chóng tiến hành cơ giới hoá vào sản xuất nông nghiệp như khâu có thể, phát triển nông nghiệp gia đình và công nghiệp chế biến và bảo quản sau thu hoạch.

3. Tập trung ưu tiên vào những sản phẩm lợi ích. Ưu tiên ưu tiên phát triển nông sản hàng hoá và các sản phẩm mới như là lúa chất lượng cao, ngô lai, đậu, cao su, ca cao, rừng nguyên liệu, cây ăn quả và chăn nuôi bò thịt, chăn nuôi lợn. Hình thành các vùng sản xuất tập trung chuyên canh cùng cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

4. Ưu tiên ưu tiên nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật vào sản xuất (*giống, kỹ thuật canh tác, cơ giới hoá nông nghiệp...*). Trách nhiệm tạo ra những giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao phù hợp với điều kiện vùng sinh thái, tiếp cận thực hiện những chuyên gia về cây trồng vật nuôi, chuyên gia về mùa vụ. Chuyển giao kỹ thuật và phát triển hệ thống dịch vụ cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Tăng cường cán bộ kỹ thuật có biệt là kỹ sư khuyến nông viên cấp xã. Thực hiện tạo điều kiện cho lao động nông thôn thông qua nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia (*giảm nghèo nhanh, bền vững; nông thôn mới...*), mở mang phát triển ngành nghề nông thôn (*mây tre đan, dệt, dệt thêu, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản, may gia công...*) giới thiệu quy trình làm góp phần làm chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn.

5. Tăng cường mối liên kết giữa 4 nhà (*nhà nước, nhà khoa học, nhà nông và doanh nghiệp*), đẩy mạnh phát triển các mô hình hợp tác: các tổ hợp tác, các hợp tác xã, các hộ gia đình trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản.

6. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh nội dung quy hoạch chiến lược năm 2020, quy hoạch thu hút, lâm nghiệp, xây dựng quy hoạch nông thôn mới, ngành nghề nông thôn... và các dự án đầu tư phát triển các vùng sản xuất tập trung, các sản phẩm ngành hàng mũi nhọn trên địa bàn.

7. Khuyến khích UBND tỉnh, UBND huyện cùng các cơ quan chức năng tiếp tục nghiên cứu, đầu tư và hoàn thiện cơ chế chính sách ưu đãi thông thoáng thu hút các nhà đầu tư. Hoàn thiện hệ thống chính sách ưu đãi phát triển sản xuất phù hợp với tình hình cây trồng, vật nuôi các vùng tập trung chuyên canh cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.